

PHIẾU ÔN LUYỆN: SỐ CÓ 2 CHỮ SỐ TRONG PHẠM VI 100; PHÉP CỘNG/ TRỪ TRONG PHẠM VI 20

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Số "Tám mươi tư" được viết là:

- A. 84 B. 48 C. 804 D. 80

Câu 2. Số gồm 5 chục và 7 đơn vị là:

- A. 75 B. 57 C. 50 D. 70

Câu 3. Số "Sáu mươi lăm" được viết là:

- A. 605 B. 56 C. 65 D. 60

Câu 4. Số liền trước của số 50 là:

- A. 51 B. 49 C. 40 D. 60

Câu 5. Số liền sau của số 89 là:

- A. 88 B. 90 C. 99 D. 100

Câu 6. Trong các số: 45, 39, 51, 28. Số lớn nhất là:

- A. 45 B. 39 C. 51 D. 28

Câu 7. Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là:

- A. 10 B. 99 C. 90 D. 100

Câu 8. Số gồm 8 chục và 3 đơn vị là:

- A. 83 B. 38 C. 80 D. 30

Câu 9. Dãy số xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. 12, 21, 15 B. 45, 54, 63 C. 30, 20, 10 D. 88, 77, 99

Câu 10. Số "Bảy mươi mốt" viết là:

- A. 701 B. 17 C. 70 D. 71

Câu 11. Số lớn nhất có hai chữ số là:

- A. 90 B. 10 C. 99 D. 100

Câu 12. Có bao nhiêu số tròn chục có hai chữ số?

- A. 8 B. 9 C. 10 D. 11

Câu 13. Số "Năm mươi lăm" viết là:

- A. 505 B. 55 C. 50 D. 15

Câu 14. Kết quả của phép tính $30 + 7$ là:

- A. 37 B. 73 C. 307 D. 40

Câu 15. Trong số 92, chữ số hàng chục là:

- A. 2 B. 9 C. 90 D. 20

Câu 16. Số nhỏ nhất có hai chữ số là:

- A. 11 B. 01 C. 10 D. 20

Câu 17. Số gồm 4 chục và 4 đơn vị là:

- A. 40 B. 4 C. 44 D. 8

Câu 18. Số bé nhất trong các số 78, 87, 90, 69 là:

- A. 78 B. 87 C. 90 D. 69

Câu 19. Số tròn chục bé nhất có hai chữ số là:

- A. 10 B. 20 C. 00 D. 11

Câu 20. Số 95 đọc là:

- A. Chín mươi lăm B. Chín năm C. Chín mươi năm D. Chín lăm

Câu 21. Kết quả của phép tính $12 + 4$ là:

- A. 14 B. 16 C. 18 D. 20

Câu 22. Kết quả của phép tính $18 - 5$ là:

- A. 11 B. 12 C. 13 D. 14

Câu 23. Số thích hợp điền vào chỗ chấm: $10 + \dots = 17$

- A. 5 B. 6 C. 7 D. 8

Câu 24. Tính nhẩm: $15 + 3 - 4 = ?$

- A. 13 B. 14 C. 15 D. 12

Câu 25. Phép tính nào có kết quả lớn nhất?

- A. $11 + 5$ B. $19 - 2$ C. $10 + 9$ D. $14 + 4$

Câu 26. Số thích hợp điền vào chỗ chấm: $19 - \dots = 10$

- A. 8 B. 9 C. 7 D. 10

Câu 27. Điền dấu thích hợp: $12 + 3 \dots 18 - 4$

- A. $>$ B. $<$ C. $=$ D. Không có dấu

Câu 28. Có 16 con chim, 4 con bay đi. Còn lại bao nhiêu con?

- A. 12 con B. 20 con C. 10 con D. 14 con

Câu 29. Số liền trước của kết quả phép tính $13 + 5$ là:

- A. 18 B. 19 C. 17 D. 16

Câu 30. Kết quả của phép tính $20 - 10$ là:

- A. 0 B. 10 C. 20 D. 5

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Điền số thích hợp vào dãy số:

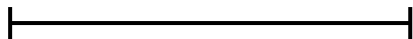
15	16		18		20		22		24	25
----	----	--	----	--	----	--	----	--	----	----

Bài 2. Tính nhẩm:

$13 + 4 = \dots$	$17 - 5 = \dots$	$11 + 8 = \dots$
$19 - 6 = \dots$	$10 + 5 = \dots$	$14 - 4 = \dots$
$12 + 6 = \dots$	$18 - 3 = \dots$	$15 + 2 = \dots$
$20 - 5 = \dots$	$16 + 3 = \dots$	$19 - 9 = \dots$

Bài 3. Viết số thành tổng chục và đơn vị:

$45 = \dots$ chục và $\dots$ đơn vị	$27 = \dots$ chục và $\dots$ đơn vị
$80 = \dots$ chục và $\dots$ đơn vị	$13 = \dots$ chục và $\dots$ đơn vị
$96 = \dots$ chục và $\dots$ đơn vị	$55 = \dots$ chục và $\dots$ đơn vị
$38 = \dots$ chục và $\dots$ đơn vị	$71 = \dots$ chục và $\dots$ đơn vị
$69 = \dots$ chục và $\dots$ đơn vị	$52 = \dots$ chục và $\dots$ đơn vị

Bài 4. Đo độ dài đoạn thẳng sau bằng thước kẻ:

Độ dài đoạn thẳng trên là: cm.

Bài 5. Điền dấu (>, <, =) vào chỗ trống:

$12 + 4 \dots\dots 10 + 2$

$15 - 3 \dots\dots 11 + 1$

$19 - 5 \dots\dots 10 + 4$

$13 + 6 \dots\dots 20 - 1$

$10 + 7 \dots\dots 18 - 2$

$14 + 0 \dots\dots 19 - 5$

Bài 6. Giải các bài toán có lời văn:

1. Huy câu được 12 con cá. Một lúc sau Huy câu thêm được 6 con nữa. Hỏi Huy câu được tất cả bao nhiêu con cá?

Phép tính: $\square \square = \square$

Trả lời: Huy câu được tất cả con cá.

2. Trong vườn có 15 cây cam. Bố trồng thêm 4 cây nữa. Hỏi trong vườn có tất cả bao nhiêu cây cam?

Phép tính: $\square \square = \square$

Trả lời: Trong vườn có tất cả cây cam.

3. Lan có 19 quyển vở. Lan tặng bạn 5 quyển. Hỏi Lan còn lại bao nhiêu quyển vở?

Phép tính: $\square \square = \square$

Trả lời: Lan còn lại quyển vở.

4. Trên cành cây có 14 con chim đang đậu. Có thêm 3 con nữa bay đến. Hỏi có tất cả bao nhiêu con chim?

Phép tính: $\square \square = \square$

Trả lời: Có tất cả con chim.

Bài 7. Viết số liền trước, số liền sau:

Số liền trước của 45 là:

Số liền sau của 45 là:

Số liền trước của 70 là:

Số liền sau của 70 là:

Số liền trước của 99 là:

Số liền sau của 89 là:

Số liền trước của 21 là:

Số liền sau của 10 là:

Số liền trước của 56 là:

Số liền sau của 34 là:

